

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2024

1	Tên doanh nghiệp	CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN
2	Giấy đăng ký doanh nghiệp	Số 0100100304, thay đổi lần thứ 17 ngày 27/07/2022
3	Ngành nghề kinh doanh	Kinh doanh xuất nhập khẩu; Chế biến than; Cung ứng vật tư; Xuất khẩu lao động; kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê...
4	Địa chỉ, điện thoại, fax	47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội Điện thoại: 024 3 9423166 Fax: 024 3 9422350
5	Vốn điều lệ	110.000,00 Tr.đồng
	<i>Trong đó: Vốn Nhà nước</i>	60.953,48 Tr.đồng
	<i>Vốn các cổ đông khác</i>	49.046,52 Tr.đồng

Phần I: Kết quả kinh doanh năm 2024

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2024	Thực hiện 2024	Tỷ lệ TH/KH
1	Sản lượng				
	- SL than xuất khẩu uỷ thác	Tấn	200.000	91.216	46%
	- SL than nhập khẩu	Tấn	6.400.000	4.478.053	70%
	- SL than pha trộn	Tấn	2.430.000	2.099.069	86%
	- SL than kinh doanh nội địa	Tấn	380.000	471.647	124%
	- SL than giao nhận	Tấn	4.600.000	4.832.394	105%
2	Tổng kim ngạch XNK hàng hóa	USD	748.920.000	556.402.867	74%
	- Xuất khẩu than	USD	40.000.000	22.582.392	56%
	- Xuất khẩu khác	USD	-	6.050.889	
	- Nhập khẩu than	USD	704.000.000	522.566.911	74%
	- Nhập khẩu VTTB	USD	4.920.000	5.202.675	106%
3	Tổng doanh thu	Tr.VND	20.318.500	17.623.880	87%
4	Giá trị sản xuất tính lương	Tr.VND	291.420	322.331	111%
5	Lợi nhuận trước thuế	Tr.VND	80.180	192.253	240%
6	Tổng quỹ lương	Tr.VND	41.605	50.415	121%
	- Theo đơn giá	Tr.VND	40.372	48.293	120%
	- Quỹ lương cán bộ quản lý	Tr.VND	1.233	2.122	172%
7	Tiền lương bình quân	ng.h.đồng/ng/tháng	25.007	28.009	112%
8	Tỷ lệ cổ tức/Mệnh giá CP	%	Tối thiểu 20%	20% (dự kiến)	

Phần II: Số liệu báo cáo tài chính thời điểm 31/12/2024

Đơn vị: đồng

STT	Diễn giải	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM (31/12/2024)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2024)
I	Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT	1.267.701.649.454	2.322.440.058.688
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110- BCĐKT	179.725.623.186	170.008.343.066
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120- BCĐKT	-	-
3	Các khoản phải thu	130- BCĐKT	410.113.581.724	1.210.550.224.307
	- Phải thu của khách hàng	131-BCĐKT	232.815.643.708	1.204.777.219.135
	- Trả trước cho người bán	132-BCĐKT	176.574.399.207	2.286.550.241
	- Phải thu nội bộ	133-BCĐKT	-	-
	- Các khoản phải thu khác	136-BCĐKT	4.694.986.839	7.286.456.851
	- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	137-BCĐKT	(3.971.448.030)	(3.800.001.920)
	- Tài sản thiếu chờ xử lý	139-BCĐKT	-	-
4	Hàng tồn kho	140- BCĐKT	673.730.226.787	893.956.283.357
	- Hàng tồn kho	141- BCĐKT	686.629.998.290	893.956.283.357
	- Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho	149-BCĐKT	(12.899.771.503)	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	150- BCĐKT	4.132.217.757	47.925.207.958
	- Chi phí trả trước ngắn hạn	151-BCĐKT	4.014.775.578	2.403.427.335
	- Thuế GTGT được khấu trừ	152-BCĐKT	-	44.982.066.694
	- Các khoản Thuế phải thu	153-BCĐKT	117.442.179	539.713.929
	- Tài sản ngắn hạn khác	158-BCĐKT	-	-
II	Tài sản dài hạn	200- BCĐKT	80.640.012.672	82.666.001.336
1	Các khoản phải thu dài hạn	210- BCĐKT	2.861.431.000	3.063.286.200
	- Phải thu dài hạn của khách hàng	211-BCĐKT		
	- Phải thu nội bộ dài hạn	212-BCĐKT		
	- Phải thu dài hạn khác	213-BCĐKT	2.861.431.000	3.063.286.200
2	Tài sản cố định	220- BCĐKT	-	-
	- Tài sản cố định hữu hình (GTCL)	221- BCĐKT	-	-
	+ Nguyên giá	222- BCĐKT	15.446.371.617	15.446.371.617
	+ Giá trị khấu hao lũy kế	223- BCĐKT	(15.446.371.617)	(15.446.371.617)
	- Tài sản cố định thuê tài chính (GTCL)	224- BCĐKT		
	- Tài sản cố định vô hình (GTCL)	227- BCĐKT		
3	Bất động sản đầu tư	230- BCĐKT	65.376.340.352	70.040.368.232
	+ Nguyên giá	231- BCĐKT	134.772.018.652	134.772.018.652
	+ Giá trị khấu hao lũy kế	232- BCĐKT	(69.395.678.300)	(64.731.650.420)
4	Tài sản dở dang dài hạn	240-BCĐKT	112.400.950	148.362.963
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250- BCĐKT	-	-
6	Tài sản dài hạn khác	260- BCĐKT	12.289.840.370	9.413.983.941
*	Giá trị thực tế của doanh nghiệp (I+II)	270-BCĐKT	1.348.341.662.126	2.405.106.060.024

STT	Diễn giải	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM (31/12/2024)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2024)
III	Nợ phải trả	300- BCĐKT	594.290.210.487	1.760.524.705.442
1	Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	587.761.327.373	1.755.332.298.669
-	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311-BCĐKT	461.756.266.621	709.991.435.649
-	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312-BCĐKT	47.287.561.929	48.614.429.365
-	Thuế và các khoản phải nộp NN	313-BCĐKT	30.342.618.882	16.522.992.576
-	Phải trả người lao động	314-BCĐKT	14.245.996.612	16.854.051.349
-	Chi phí phải trả ngắn hạn	315-BCĐKT	5.090.991.107	8.393.520.919
-	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316-BCĐKT	-	-
-	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318-BCĐKT	1.523.594.820	1.870.324.591
-	Các khoản phải trả phải nộp khác	319-BCĐKT	23.047.751.065	13.115.758.158
-	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320-BCĐKT	1.111.047.261	926.536.104.986
-	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321-BCĐKT	1.521.725.000	7.899.450.000
-	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322-BCĐKT	1.833.774.076	5.534.231.076
2	Nợ dài hạn	330- BCĐKT	6.528.883.114	5.192.406.773
-	Phải trả dài hạn khác	337-BCĐKT	6.528.883.114	5.192.406.773
-	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338-BCĐKT	-	-
IV	Vốn chủ sở hữu	400- BCĐKT	754.051.451.639	644.581.354.582
1	Vốn chủ sở hữu	410- BCĐKT	754.051.451.639	644.581.354.582
-	Trong đó: Vốn đầu tư cổ đông	411- BCĐKT	110.000.000.000	110.000.000.000
	Thặng dư vốn cổ phần	412- BCĐKT	4.122.208.000	4.122.208.000
	Vốn khác của chủ sở hữu	414- BCĐKT	-	6.487.530.434
	Quỹ đầu tư phát triển	418-BCĐKT	196.676.254.641	136.395.724.207
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421-BCĐKT	443.252.988.998	387.575.891.941
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430- BCĐKT	-	-

Tổng nợ phải thu: 412.975.012.724 đồng

Tổng nợ phải trả: 594.290.210.487 đồng

Phần III: Cơ cấu tài sản - Cơ cấu vốn - Chỉ tiêu tài chính

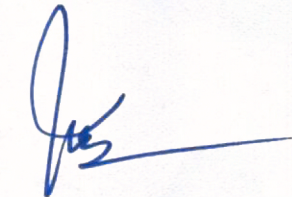
STT	Nội dung	Cuối năm (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
I	Cơ cấu tài sản		
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	5,98%	3,44%
	Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	94,02%	96,56%
II	Cơ cấu vốn		
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	55,92%	26,80%
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	44,08%	73,20%
III	Đánh giá năng lực tài chính		
	Khả năng thanh toán tạm thời = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	2,16 lần	1,32 lần
	Khả năng thanh toán dài hạn = Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	2,27 lần	1,37 lần
IV	Tỷ suất sinh lời		
	Tỷ suất LN sau thuế/ Tổng doanh thu	0,84%	0,99%
	Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	11,04%	7,46%
	Tỷ suất LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	19,85%	28,28%

*

Phần IV: Phương án Phân phối lợi nhuận, trả cổ tức năm 2024

STT	Nội dung	ĐVT	Giá trị
1	Lợi nhuận trước thuế năm 2024	đồng	192.252.933.002
2	Thuế TNDN phải nộp năm 2024	đồng	45.998.790.246
	Thuế TNDN hoãn lại 2024	đồng	(2.579.954.301)
3	Lợi nhuận sau thuế năm 2024	đồng	148.834.097.057
4	Lợi nhuận sau thuế năm trước chuyển sang	đồng	294.418.891.941
5	Tổng Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	đồng	443.252.988.998
6	Trả cổ tức	đồng	22.000.000.000
	- Trả cổ tức bằng tiền (dự kiến 20% mệnh giá cổ phiếu)	đồng	22.000.000.000
7	Trích lập các quỹ:	đồng	51.129.000.000
	- Trích Quỹ đầu tư phát triển (30% Lợi nhuận sau thuế năm 2024)	đồng	44.650.000.000
	- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (1,5 tháng lương bình quân)	đồng	6.302.000.000
	- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành (1 tháng lương VCQL)	đồng	177.000.000
8	Lợi nhuận để lại chưa phân phối năm nay	đồng	370.123.988.998

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Văn Tuấn